

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Điện cơ Hải Phòng tại Hải Phòng. Thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) **Quý 3/năm 2025** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHP
- Địa chỉ: 734 Nguyễn Văn Linh, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225-3835927 Fax:
- Email: [diencohaiphong@hapemco.vn](mailto:diencohaiphong@hapemco.vn) Website: [www.hapemco.vn](http://www.hapemco.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC Quý 3/2025**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **17 / 10 / 2025** tại đường dẫn: <https://hapemco.vn/tin-tuc-co-dong/>

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC Quý 3/năm 2025.

**Đại diện tổ chức**  
Người UQCBTT



**Trần Tuấn Linh**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                        | Mã         | Thuyết       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
|                                                | số         | minh         | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
| 1                                              | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>146 098 552 371</b> | <b>133 383 898 878</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>VI-1</b>  | <b>16 101 860 234</b>  | <b>12 360 154 682</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |              | 3 101 860 234          | 2 360 154 682          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |              | 13 000 000 000         | 10 000 000 000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>VI-2</b>  | <b>2 000 000 000</b>   | <b>2 000 000 000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |              | 2 000 000 000          | 2 000 000 000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |              | <b>10 014 672 766</b>  | <b>9 758 700 349</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | VI-3         | 8 836 413 534          | 6 720 507 634          |
| 2. Trả trước của người bán                     | 132        |              | 167 952 100            | 1 993 394 256          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | VI-4         | 1 506 724 540          | 1 541 215 867          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | VI-6         | (496,417,408)          | (496,417,408)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>VI-7</b>  | <b>117 876 539 945</b> | <b>108 902 943 341</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |              | 117 876 539 945        | 108 902 943 341        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |              | <b>105 479 426</b>     | <b>362 100 506</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | VI-13a       | 60 810 231             | 155 712 279            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |              |                        | 206 388 227            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        |              | 44 669 195             |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |              |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |              | <b>57 010 330 859</b>  | <b>61 027 029 769</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |              |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>36 173 782 670</b>  | <b>40 104 018 542</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b> | <b>VI-9</b>  | <b>36 173 782 670</b>  | <b>40 104 018 542</b>  |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 112 718 396 007        | 1 12 670 196 007       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |              | (76,544,613,337)       | (72,566,177,465)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b> |              |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b> | <b>VI-10</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 228        |              | 120 000 000            | 120 000 000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |              | (120,000,000)          | (120,000,000)          |

|                                                |            |        |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư                       | 230        |        |                        |                        |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                    | 240        | VI-8   |                        |                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |        |                        |                        |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                    | 250        | VI-11  | 20 039 000 000         | 20 039 000 000         |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |        | 20 039 000 000         | 20 039 000 000         |
| VI. Tài sản dài hạn khác                       | 260        |        | 797 548 189            | 884 011 227            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI-13b | 797 548 189            | 884 011 227            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |        | <b>203 108 883 230</b> | <b>194 410 928 647</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |        | <b>28 400 743 212</b>  | <b>20 000 729 018</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |        | <b>28 400 743 212</b>  | <b>20 000 729 018</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | VI-15  | 7 052 554 747          | 5 505 885 096          |
| 2. Người mua phải trả tiền trước               | 312        |        | 7 331 682 053          | 639 899 427            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước     | 313        | VI-17  | 1 704 138 756          | 1 105 874 460          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | VI-18a | 3 146 793 458          | 4 011 858 548          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |        | 129 981 532            | 343 035 162            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |        |                        |                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | VI-19a | 2 424 050 545          |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |        |                        | 3 873 635 391          |
| 9. Dự Phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | VI-21  | 1 750 000 000          |                        |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |        | 4 861 542 121          | 4 520 540 934          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |        |                        |                        |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |        |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |        | <b>174 708 140 018</b> | <b>174 410 199 629</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | VI-23  | <b>174 708 140 018</b> | <b>174 410 199 629</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |        | 94 922 000 000         | 94 922 000 000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |        | 94 922 000 000         | 94 922 000 000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |        |                        |                        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |        | 15 046 345 046         | 13 874 610 335         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |        | 64 739 794 972         | 65 613 589 294         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |        | 54 272 729 304         | 52 408 875 072         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |        | 10 467 065 668         | 13 204 714 222         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |        | <b>203 108 883 230</b> | <b>194 410 928 647</b> |

Hải Phòng, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc



*Mai Văn Minh*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

734, NGUYỄN VĂN LINH, AN BIÊN, LÊ CHÂN, HP

Điện thoại: 0225.3786488 Fax: 02253.857393

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý này<br>Năm nay    | Quý này<br>Năm trước  | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>( năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>( năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | VII-1       | 41 901 655 539        | 40 654 051 983        | 191 671 113 069                                        | 203 097 242 519                                          |
| 2.Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    | VII-2       | 465 000 000           | 480 200 000           | 2 417 000 000                                          | 2 549 513 940                                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 -02)       | 10    |             | <b>41 436 655 539</b> | <b>40 173 851 983</b> | <b>189 254 113 069</b>                                 | <b>200 547 728 579</b>                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | VII-3       | 33 503 092 949        | 32 014 096 275        | 160 608 781 090                                        | 168 271 508 648                                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)             | 20    |             | <b>7 933 562 590</b>  | <b>8 159 755 708</b>  | <b>28 645 331 979</b>                                  | <b>32 276 219 931</b>                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | VII-4       | 464 860 947           | 321 664 483           | 2 190 304 556                                          | 1 454 143 740                                            |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | VII-5       | 101 598 524           | 52 120 024            | 2 116 580 875                                          | 5 007 670 469                                            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 53 920 634            | 5 869 376             | 120 902 313                                            | 155 248 567                                              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                     | 25    | VII-8a      | 1 324 606 867         | 1 275 510 058         | 4 744 901 744                                          | 5 208 536 925                                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26    | VII-8b      | 3 606 538 687         | 3 888 228 166         | 10 978 420 588                                         | 11 712 499 270                                           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>( 30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | <b>3 365 679 459</b>  | <b>3 265 561 943</b>  | <b>12 995 733 328</b>                                  | <b>11 801 657 007</b>                                    |
| 11. Thu nhập khác                                                       | 31    | VII-6       | 49 698 727            | 4 276 800             | 88 105 642                                             | 1 605 646 354                                            |
| 12. Chi phí khác                                                        | 32    | VII-7       |                       |                       | 6 885                                                  | 51 566                                                   |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)                                          | 40    |             | <b>49 698 727</b>     | <b>4 276 800</b>      | <b>88 098 757</b>                                      | <b>1 605 594 788</b>                                     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                        | 50    |             | <b>3 415 378 186</b>  | <b>3 269 838 743</b>  | <b>13 083 832 085</b>                                  | <b>13 407 251 795</b>                                    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | VII-10      | 683 075 637           | 653 967 748           | 2 616 766 417                                          | 2 681 450 358                                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    |             |                       |                       |                                                        |                                                          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51-52)             | 60    |             | <b>2 732 302 549</b>  | <b>2 615 870 995</b>  | <b>10 467 065 668</b>                                  | <b>10 725 801 437</b>                                    |

Người lập biểu

  
Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng

  
Trịnh Thị Lan Phương



Hải Phòng ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tổng Giám đốc  
  
Mai Văn Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| STT         | Chỉ tiêu                                                          | Mã số     | Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|             | 1                                                                 | 2         | 3                                   | 4                                   |
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                                     |                                     |
| 1.          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 210,547,298,623                     | 213,504,162,115                     |
| 2.          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (146,286,412,756)                   | (155,571,166,778)                   |
| 3.          | Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (41,683,453,944)                    | (15,402,273,798)                    |
| 4.          | Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        | (125,232,294)                       | (191,594,378)                       |
| 5.          | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | (2,401,178,555)                     | (2,939,158,539)                     |
| 6.          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 1,596,288,539                       | 973,281,684                         |
| 7.          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (6,077,071,767)                     | (8,668,934,121)                     |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>15,570,237,846</b>               | <b>31,704,316,185</b>               |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                        |           |                                     |                                     |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (423,200,000)                       | (543,669,400)                       |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | -                                   | 50,000,000                          |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (38,360,000,000)                    | (7,000,000,000)                     |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 38,360,000,000                      | 17,000,000,000                      |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |                                     |                                     |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |                                     |                                     |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 1,960,391,857                       | 1,888,640,691                       |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>1,537,191,857</b>                | <b>11,394,971,291</b>               |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                     |           |                                     |                                     |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |                                     |                                     |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        |                                     |                                     |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | 62,120,421,953                      | 22,297,447,408                      |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        | (65,994,057,344)                    | (43,673,578,841)                    |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |                                     |                                     |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (9,492,200,000)                     | (9,492,200,000)                     |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(13,365,835,391)</b>             | <b>(30,868,331,433)</b>             |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                  | <b>50</b> | <b>3,741,594,312</b>                | <b>12,230,956,043</b>               |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>12,360,154,682</b>               | <b>5,478,280,430</b>                |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        | 111,240                             | 2,529,477                           |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                | <b>70</b> | <b>16,101,860,234</b>               | <b>17,711,765,950</b>               |

Hải Phòng ngày 30 tháng 09 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Nhung

Trịnh Thị Lan Phương

Mai Văn Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2025. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, An Biên, Hải Phòng. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94.922.000.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

#### Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm ngày 30/06/2025, Công ty có công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                            | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu<br>(%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>(%) | Hoạt động chính         |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và<br>Dịch vụ Phong Lan | Hải Phòng                                       | 49%                            | 49%                                         | Kinh doanh bất động sản |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm khấu hao<br/>(Năm)</b> |
|---------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 32                          |
| Máy móc, thiết bị               | 02 - 10                          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10                               |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

# VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

|                                              |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
| - Tiền mặt                                   | 397,790,162            | 768,543,641            |
| - Tiền gửi ngân hàng                         | 2,704,070,072          | 1,591,611,041          |
| - Các khoản tương đương tiền                 | 13,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16,101,860,234</b>  | <b>12,360,154,682</b>  |
| <b>2 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>   | <b>2,000,000,000</b>   | <b>2,000,000,000</b>   |
| <b>3- Phải thu của khách hàng</b>            |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử      | 655,250,040            | 1,745,810,600          |
| - Công ty TNHH TM SX xây dựng Phú Đức Phát   |                        | 276,663,090            |
| - NHÀ PHÂN PHỐI NGUYỄN VĂN THUẬT             | 1,338,992,360          | 749,169,121            |
| - Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất        | 1,919,282,040          | 519,318,000            |
| - Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai              | 2,892,043,547          | 2,126,194,130          |
| - Các khách hàng khác                        | 2,030,845,547          | 1,303,352,693          |
| <b>Cộng:</b>                                 | <b>8,836,413,534</b>   | <b>6,720,507,634</b>   |
| <b>4- Phải thu khác</b>                      | <b>1,506,724,540</b>   | <b>1,541,215,867</b>   |
| - Phải thu khác                              | 1,506,724,540          | 1,541,215,867          |
| <b>5- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>            |                        |                        |
| <b>6- Nợ xấu</b>                             | <b>496,417,408</b>     | <b>496,417,408</b>     |
| <b>7- Hàng tồn kho</b>                       |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                      | 28,995,431,649         | 33,646,047,265         |
| - Công cụ, dụng cụ                           | 286,701,769            | 256,280,226            |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang        | 9,908,832,387          | 6,715,218,390          |
| - Thành phẩm                                 | 31,842,897,476         | 39,175,281,420         |
| - Hàng hóa                                   | 46,842,676,664         | 29,110,116,040         |
| <b>Cộng :</b>                                | <b>117,876,539,945</b> | <b>108,902,943,341</b> |

## 8- Tài sản dở dang dài hạn

## 9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                       | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|---------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                                |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ 01/07/2025         | 67,822,101,454        | 38,067,390,601   | 6,629,203,897                  | 199,700,055               | 112,718,396,007 |
| - Mua trong kỳ                  |                       |                  |                                |                           | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                       |                  |                                |                           | -               |
| Số dư cuối kỳ                   | 67,822,101,454        | 38,067,390,601   | 6,629,203,897                  | 199,700,055               | 112,718,396,007 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                       |                  |                                |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ 01/07/2025         | 38,276,297,764        | 31,347,771,664   | 5,456,301,188                  | 178,917,633               | 75,259,288,249  |
| - Khấu hao trong kỳ             | 623,975,247           | 592,441,820      | 66,018,339                     | 2,889,682                 | 1,285,325,088   |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                       |                  |                                |                           | -               |
| Số dư cuối kỳ                   | 38,900,273,011        | 31,940,213,484   | 5,522,319,527                  | 181,807,315               | 76,544,613,337  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b> |                       |                  |                                |                           |                 |
| Số dư đầu kỳ 01/07/2025         | 29,545,803,690        | 6,719,618,937    | 1,172,902,709                  | 20,782,422                | 37,459,107,758  |
| - Tại ngày cuối kỳ              | 28,921,828,443        | 6,127,177,117    | 1,106,884,370                  | 17,892,740                | 36,173,782,670  |

Nguyên giá TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2025 với

trị giá là 39.895.405.832đ

|                                                                               | 30/09/2025     | 01/01/2025     |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình</b>                               |                |                |
| + Nguyên giá TSCĐ vô hình                                                     | 120,000,000    | 120,000,000    |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                                                      | 120,000,000    | 120,000,000    |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ                                                    | -              | -              |
| <b>11 - Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                          | 20,039,000,000 | 20,039,000,000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                     | 20,039,000,000 | 20,039,000,000 |
| <b>12 - Tăng , giảm bất động sản đầu tư</b>                                   |                |                |
| <b>13 - Chi phí trả trước</b>                                                 | 858,358,420    | 1,039,723,506  |
| a- Ngắn hạn                                                                   | 60,810,231     | 155,712,279    |
| b- Dài hạn                                                                    | 797,548,189    | 884,011,227    |
| <b>14 - Vay và nợ thuê tài chính</b>                                          |                | 3,873,635,391  |
| <b>15 - Phải trả người bán</b>                                                |                |                |
| -CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NGŨ PHÚC                                          | 242,051,908    | 285,883,379    |
| -CÔNG TY TNHH MITSUBISHI ELECTRIC VIỆT NAM                                    | 3,053,721,600  |                |
| - CÔNG TY TNHH HÀ NỘI CHING HAI                                               | 549,876,600    | 1,001,863,080  |
| - Công ty TNHH thiết bị điện Hoa Bửu ( Việt Nam)                              | 158,760,000    | 317,520,000    |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NGŨ PHÚC                                               | 430,568,998    | 605,910,028    |
| - CÔNG TY TNHH SX & TM - DV CƯỜNG VINH                                        | 581,824,266    |                |
| - Công ty TNHH Tân Thành                                                      | 568,112,989    | 1,230,256,534  |
| - Các khách hàng khác                                                         | 1,467,638,386  | 2,064,452,075  |
| <b>Cộng:</b>                                                                  | 7,052,554,747  | 5,505,885,096  |
| <b>16 - Trái phiếu phát hành</b>                                              |                |                |
| <b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                               |                |                |
| - Thuế GTGT phải nộp:                                                         | 50,518,517     |                |
| - Thuế xuất nhập khẩu:                                                        |                |                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp :                                                | 1,316,766,417  | 1,101,178,555  |
| - Thuế thu nhập cá nhân :                                                     |                | 4,695,905      |
| - Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :                                           |                |                |
| - Thuế đất, tiền thuê đất :                                                   | 336,853,822    |                |
| <b>Cộng</b>                                                                   | 1,704,138,756  | 1,105,874,460  |
| <b>18 - Chi phí phải trả</b>                                                  |                |                |
| <b>a - Ngắn hạn</b>                                                           |                |                |
| - Phải trả công nhân viên.                                                    | 3,146,793,458  | 4,011,858,548  |
| <b>Cộng</b>                                                                   | 3,146,793,458  | 4,011,858,548  |
| <b>19 - Phải trả khác</b>                                                     |                |                |
| <b>a - Ngắn hạn</b>                                                           |                |                |
| - Chiết khấu theo doanh số phải trả khách hàng                                | 2,417,000,000  |                |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả khách hàng                                   |                |                |
| - Phải trả khác                                                               | 7,050,545      |                |
| <b>Cộng</b>                                                                   | 2,424,050,545  | -              |
| <b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>                                          |                |                |
| <b>21 - Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>                                        |                |                |
| - Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm                                       | 1,750,000,000  |                |
| <b>Cộng</b>                                                                   | 1,750,000,000  | -              |
| <b>22 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> |                |                |

23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Diễn giải                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn Cổ phần | Quyền chọn đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TS | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Các khoản mục khác | Tổng cộng        |
|----------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|--------------------|------------------|
| A                          | 1                      | 2                    | 3                         | 4                       | 5                          | 6                 | 7                          |                    | 8                |
| Số dư ngày 01/01/2024      | 94,922,000,000         | -                    | -                         | 12,666,244,168          | -                          | -                 | 63,687,003,854             | -                  | 171,275,248,022  |
| - Tăng vốn trong năm trước | -                      | -                    | -                         | 1,275,663,416           | -                          | -                 | 13,204,714,222             | -                  | 14,480,377,638   |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                           |                         |                            |                   | 13,204,714,222             |                    | 13,204,714,222   |
| - Tăng khác                |                        |                      |                           |                         |                            |                   |                            |                    | -                |
| - Phân phối lợi nhuận      |                        |                      |                           | 1,275,663,416           |                            |                   |                            |                    | 1,275,663,416    |
| - Giảm vốn trong năm trước | -                      |                      |                           | (67,297,249)            | -                          | -                 | (11,278,128,782)           | -                  | (11,345,426,031) |
| - Giảm khác                |                        |                      |                           | (67,297,249)            |                            |                   | (11,278,128,782)           |                    | (11,345,426,031) |
| Số dư ngày 01/07/2025      | 94,922,000,000         | -                    | -                         | 15,140,049,757          | -                          | -                 | 62,007,492,423             | -                  | 172,069,542,180  |
| - Tăng vốn trong kỳ        | -                      | -                    | -                         | -                       | -                          | -                 | 2,732,302,549              | -                  | 2,732,302,549    |
| - Lãi trong kỳ             |                        |                      |                           |                         |                            |                   | 2,732,302,549              |                    | 2,732,302,549    |
| - Tăng khác                |                        |                      |                           |                         |                            |                   |                            |                    | -                |
| - Phân phối lợi nhuận      |                        |                      |                           |                         |                            |                   |                            |                    | -                |
| - Giảm vốn trong kỳ        | -                      |                      |                           | (93,704,711)            | -                          | -                 | -                          | -                  | (93,704,711)     |
| - Giảm khác                |                        |                      |                           | (93,704,711)            |                            |                   |                            |                    | (93,704,711)     |
| Số dư ngày 30/09/2024      | 94,922,000,000         | -                    | -                         | 15,046,345,046          | -                          | -                 | 64,739,794,972             | -                  | 174,708,140,018  |

|                                                                                        |                   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>23 a - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                                          | <b>30/09/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                       |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                                                                | 9,492,200         | 9,492,200         |
| <b>b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                   |                   |
| - Vốn đầu tư chủ sở hữu                                                                |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ                                                                       | 94,922,000,000    | 94,922,000,000    |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                                      | 94,922,000,000    | 94,922,000,000    |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền                                                  |                   |                   |
| <b>c - Cổ phiếu</b>                                                                    | 9,492,200         | 9,492,200         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                   |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                                                | 9,492,200         | 9,492,200         |
| - Mệnh giá cổ phiếu                                                                    | 10,000            | 10,000            |
| <b>24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                            | <b>Kỳ này</b>     | <b>Kỳ trước</b>   |
| <b>25 - Chênh lệch tỷ giá</b>                                                          |                   |                   |
| <b>26 - Nguồn kinh phí</b>                                                             |                   |                   |
| <b>27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>                                   |                   |                   |

## VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

|                                                        | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                   | 41,901,655,539        | 40,654,051,983        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>41,901,655,539</b> | <b>40,654,051,983</b> |
| <b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                       |                       |
| Trong đó:                                              |                       |                       |
| - Chiết khấu thương mại                                | 465,000,000           | 480,200,000           |
| - Giảm giá hàng bán                                    |                       |                       |
| - Hàng bán bị trả lại                                  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>465,000,000</b>    | <b>480,200,000</b>    |
| <b>3 - Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>33,503,092,949</b> | <b>32,014,096,275</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 33,503,092,949        | 32,014,096,275        |
| <b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>464,860,947</b>    | <b>321,664,483</b>    |
| - Lãi tiền gửi                                         | 236,155,498           | 145,937,628           |
| - Chiết khấu thanh toán nhận được                      | 228,705,449           | 175,464,355           |
| - Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư                        |                       |                       |
| - Doanh thu khác                                       |                       | 262,500               |
| <b>5 - Chi phí tài chính</b>                           | <b>101,598,524</b>    | <b>52,120,024</b>     |
| - Lãi tiền vay                                         | 53,920,634            | 5,869,376             |

|                                                             |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thanh toán                                     | 47,677,890           | 46,250,648           |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá                                     |                      |                      |
| - Chi phí khác                                              |                      |                      |
| <b>6 - Thu nhập khác</b>                                    | <b>49,698,727</b>    | <b>4,276,800</b>     |
| - Các khoản khác                                            | 49 698 727           | 4 276 800            |
| <b>7 - Chi phí khác</b>                                     | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| - Các khoản khác                                            |                      |                      |
| <b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>4,931,145,554</b> | <b>5,163,738,224</b> |
| a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ            | 1,324,606,867        | 1,275,510,058        |
| b- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ          | 3,606,538,687        | 3,888,228,166        |
| <b>9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>          |                      |                      |
| <b>10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>    | <b>683,075,637</b>   | <b>653,967,748</b>   |
| <b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>     |                      |                      |

**Người lập biểu**

Chung

**Lê Thị Nhung**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán trưởng**



**Trịnh Thị Lan Phương**

**Trịnh Thị Lan Phương**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 09 năm 2025

**Tổng giám đốc**



*Mai Văn Minh*

## BALANCE SHEET

As at 30 Sep 2025

Unit: VND

| ASSET                                       | Codes      | Notes        | Closing balance<br>30/09/2025 | Opening balance<br>01/01/2025 |
|---------------------------------------------|------------|--------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1                                           | 2          | 3            | 4                             | 5                             |
| <b>A - CURRENT ASSETS</b>                   | <b>100</b> |              | <b>146 098 552 371</b>        | <b>133 383 898 878</b>        |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>         | <b>110</b> | <b>VI-1</b>  | <b>16 101 860 234</b>         | <b>12 360 154 682</b>         |
| 1. Cash                                     | 111        |              | 3 101 860 234                 | 2 360 154 682                 |
| 2. Cash equivalents                         | 112        |              | 13 000 000 000                | 10 000 000 000                |
| <b>II. Short-term financial investments</b> | <b>120</b> | <b>VI-2</b>  | <b>2 000 000 000</b>          | <b>2 000 000 000</b>          |
| 1. Held-to-maturity investments             | 123        |              | 2 000 000 000                 | 2 000 000 000                 |
| <b>III. Short-term receivables</b>          | <b>130</b> |              | <b>10 014 672 766</b>         | <b>9 758 700 349</b>          |
| 1. Short-term trade receivables             | 131        | VI-3         | 8 836 413 534                 | 6 720 507 634                 |
| 2. Short-term advances to suppliers         | 132        |              | 167 952 100                   | 1 993 394 256                 |
| 3. Short-term loan receivable               | 135        |              |                               |                               |
| 3. Other short-term receivables             | 136        | VI-4         | 1 506 724 540                 | 1 541 215 867                 |
| 4. Provision for short-term doubtful debts  | 137        | VI-6         | (496,417,408)                 | (496,417,408)                 |
| <b>IV. Inventories</b>                      | <b>140</b> | <b>VI-7</b>  | <b>117 876 539 945</b>        | <b>108 902 943 341</b>        |
| 1. Inventories                              | 141        |              | 117 876 539 945               | 108 902 943 341               |
| <b>V. Other short-term assets</b>           | <b>150</b> |              | <b>105 479 426</b>            | <b>362 100 506</b>            |
| 1. Short-term prepayments                   | 151        | VI-13a       | 60 810 231                    | 155 712 279                   |
| 2. Value added tax deductibles              | 152        |              |                               | 206 388 227                   |
| 3. Taxes and State receivables              | 153        |              | 44 669 195                    |                               |
| 4. Other current assets                     | 155        |              |                               |                               |
| <b>B - NON-CURRENT ASSETS</b>               | <b>200</b> |              | <b>57 010 330 859</b>         | <b>61 027 029 769</b>         |
| <b>I. Long-term receivables</b>             | <b>210</b> |              |                               |                               |
| <b>II. Fixed assets</b>                     | <b>220</b> |              | <b>36 173 782 670</b>         | <b>40 104 018 542</b>         |
| <b>1. Tangible fixed assets</b>             | <b>221</b> | <b>VI-9</b>  | <b>36 173 782 670</b>         | <b>40 104 018 542</b>         |
| - Cost                                      | 222        |              | 112 718 396 007               | 112 670 196 007               |
| - Accumulated depreciation                  | 223        |              | (76,544,613,337)              | (72,566,177,465)              |
| <b>2. Financial lease fixed assets</b>      | <b>224</b> |              |                               |                               |
| <b>3. Intangible fixed assets</b>           | <b>227</b> | <b>VI-10</b> |                               |                               |
| - Cost                                      | 228        |              | 120 000 000                   | 120 000 000                   |
| - Accumulated amortisation                  | 229        |              | (120,000,000)                 | (120,000,000)                 |
| <b>III. Investment real estate</b>          | <b>230</b> |              |                               |                               |

|                                                          |            |              |                        |                        |
|----------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                  | <b>240</b> | <b>VI-8</b>  |                        |                        |
| 1. Long-term construction in progress                    | 242        |              |                        |                        |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                | <b>250</b> | <b>VI-11</b> | <b>20 039 000 000</b>  | <b>20 039 000 000</b>  |
| 1. Investments in joint ventures and associates          | 252        |              | 20 039 000 000         | 20 039 000 000         |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                        | <b>260</b> |              | <b>797 548 189</b>     | <b>884 011 227</b>     |
| 1. Long-term prepayments                                 | 261        | VI-13b       | 797 548 189            | 884 011 227            |
| <b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b> |              | <b>203 108 883 230</b> | <b>194 410 928 647</b> |
| <b>C - LIABILITIES</b>                                   | <b>300</b> |              | <b>28 400 743 212</b>  | <b>20 000 729 018</b>  |
| <b>I. Current liabilities</b>                            | <b>310</b> |              | <b>28 400 743 212</b>  | <b>20 000 729 018</b>  |
| 1. Short-term trade payables                             | 311        | VI-15        | 7 052 554 747          | 5 505 885 096          |
| 2. Short-term advances from customers                    | 312        |              | 7 331 682 053          | 639 899 427            |
| 3. Taxes and amounts payable to the State budget         | 313        | VI-17        | 1 704 138 756          | 1 105 874 460          |
| 4. Payables to employees                                 | 314        | VI-18a       | 3 146 793 458          | 4 011 858 548          |
| 5. Short-term accrued expenses                           | 315        |              | 129 981 532            | 343 035 162            |
| 6. Short-term unearned revenue                           | 318        |              |                        |                        |
| 7. Other short-term payables                             | 319        | VI-19a       | 2 424 050 545          |                        |
| 8. Short-term loans and obligations under finance leases | 320        |              |                        | 3 873 635 391          |
| 9. Short-term Provision for Accounts Payable             | 321        | VI-21        | 1 750 000 000          |                        |
| 10. Bonus and welfare funds                              | 322        |              | 4 861 542 121          | 4 520 540 934          |
| <b>II. Long-term debt</b>                                | <b>330</b> |              |                        |                        |
| 1. Long-term loans and financial leases                  | 338        |              |                        |                        |
| <b>D - EQUITY</b>                                        | <b>400</b> |              | <b>174 708 140 018</b> | <b>174 410 199 629</b> |
| <b>I. Owner's equity</b>                                 | <b>410</b> | <b>VI-23</b> | <b>174 708 140 018</b> | <b>174 410 199 629</b> |
| 1. Owner's contributed capital                           | 411        |              | 94 922 000 000         | 94 922 000 000         |
| - Ordinary shares carrying voting rights                 | 411a       |              | 94 922 000 000         | 94 922 000 000         |
| - Preferred shares                                       | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Investment and development fund                       | 418        |              | 15 046 345 046         | 13 874 610 335         |
| 3. Retained earnings                                     | 421        |              | 64 739 794 972         | 65 613 589 294         |
| - Retained earnings accumulated to the prior year end    | 421a       |              | 54 272 729 304         | 52 408 875 072         |
| - Retained earnings of the current year                  | 421b       |              | 10 467 065 668         | 13 204 714 222         |
| <b>II. Funding and other sources</b>                     | <b>430</b> |              |                        |                        |
| <b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |              | <b>203 108.883.230</b> | <b>194 410 928 647</b> |

Preparer



Le Thi Nhung

Chief accountant



Trinh Thi Lan Phuong

General Director



Mai Văn Minh

**INCOME STATEMENT***As at 30 Sep 2025**Unit: VND*

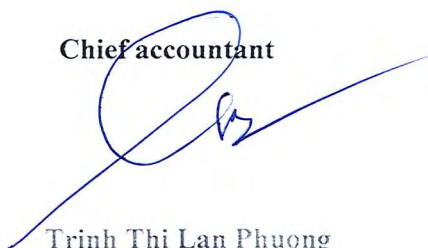
| ITEMS                                                               | Codes | Notes  | This quarter<br>Current year | This quarter<br>Prior year | Cumulative number<br>from the beginning<br>of the year to the end<br>( Current year) | Cumulative number<br>from the beginning<br>of the year to the end<br>( Prior year) |
|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Gross revenue from goods sold and services rendered              | 01    | VII-1  | 41 901 655 539               | 40 654 051 983             | 191 671 113 069                                                                      | 203 097 242 519                                                                    |
| 2. Revenue deductions                                               | 02    | VII-2  | 465 000 000                  | 480 200 000                | 2 417 000 000                                                                        | 2 549 513 940                                                                      |
| 3. Net revenue from goods sold and services rendered ( 10 = 01 -02) | 10    |        | <b>41 436 655 539</b>        | <b>40 173 851 983</b>      | <b>189 254 113 069</b>                                                               | <b>200 547 728 579</b>                                                             |
| 4. Cost of sales                                                    | 11    | VII-3  | 33 503 092 949               | 32 014 096 275             | 160 608 781 090                                                                      | 168 271 508 648                                                                    |
| 5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)    | 20    |        | <b>7 933 562 590</b>         | <b>8 159 755 708</b>       | <b>28 645 331 979</b>                                                                | <b>32 276 219 931</b>                                                              |
| 6. Financial income                                                 | 21    | VII-4  | 464 860 947                  | 321 664 483                | 2 190 304 556                                                                        | 1 454 143 740                                                                      |
| 7. Financial expenses                                               | 22    | VII-5  | 101 598 524                  | 52 120 024                 | 2 116 580 875                                                                        | 5 007 670 469                                                                      |
| - In which: Interest expense                                        | 23    |        | 53 920 634                   | 5 869 376                  | 120 902 313                                                                          | 155 248 567                                                                        |
| 8. Selling expenses                                                 | 25    | VII-8a | 1 324 606 867                | 1 275 510 058              | 4 744 901 744                                                                        | 5 208 536 925                                                                      |
| 9. General and administration expenses                              | 26    | VII-8b | 3 606 538 687                | 3 888 228 166              | 10 978 420 588                                                                       | 11 712 499 270                                                                     |
| 10. Operating profit ( 30=20+(21-22)-(24+25))                       | 30    |        | <b>3 365 679 459</b>         | <b>3 265 561 943</b>       | <b>12 995 733 328</b>                                                                | <b>11 801 657 007</b>                                                              |
| 11. Other income                                                    | 31    | VII-6  | 49 698 727                   | 4 276 800                  | 88 105 642                                                                           | 1 605 646 354                                                                      |
| 12. Other expenses                                                  | 32    | VII-7  |                              |                            | 6 885                                                                                | 51 566                                                                             |
| 13. Profit from other activities ( 40=31-32)                        | 40    |        | <b>49 698 727</b>            | <b>4 276 800</b>           | <b>88 098 757</b>                                                                    | <b>1 605 594 788</b>                                                               |
| 14. Accounting profit before tax (50=30+40)                         | 50    |        | <b>3 415 378 186</b>         | <b>3 269 838 743</b>       | <b>13 083 832 085</b>                                                                | <b>13 407 251 795</b>                                                              |
| 15. Current corporate income tax expense                            | 51    | VII-10 | 683 075 637                  | 653 967 748                | 2 616 766 417                                                                        | 2 681 450 358                                                                      |
| 16. Deferred corporate income tax expense                           | 52    |        |                              |                            |                                                                                      |                                                                                    |
| 17. Net profit after corporate income tax ( 60=50-51-52)            | 60    |        | <b>2 732 302 549</b>         | <b>2 615 870 995</b>       | <b>10 467 065 668</b>                                                                | <b>10 725 801 437</b>                                                              |

Preparer



Le Thi Nhung

Chief accountant



Trinh Thi Lan Phuong



General Director

Mai Van Minh

**CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)

For the reporting period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Unit: VND

| ITEMS                                                                        | Codes     | From 01/01/2025 to 30/09/2025 | From 01/01/2024 to 30/09/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1                                                                            | 2         | 3                             | 4                             |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                               |           |                               |                               |
| 1. Proceeds from sales, services rendered and other revenue                  | 01        | 210,547,298,623               | 213,504,162,115               |
| 2. Payments to suppliers                                                     | 02        | (146,286,412,756)             | (155,571,166,778)             |
| 3. Payments to employees                                                     | 03        | (41,683,453,944)              | (15,402,273,798)              |
| 4. Interest paid                                                             | 04        | (125,232,294)                 | (191,594,378)                 |
| 5. Corporate income tax paid                                                 | 05        | (2,401,178,555)               | (2,939,158,539)               |
| 6. Other cash inflows                                                        | 06        | 1,596,288,539                 | 973,281,684                   |
| 7. Other cash outflows                                                       | 07        | (6,077,071,767)               | (8,668,934,121)               |
| <b>Cash flow generated from (used in) operating activity</b>                 | <b>20</b> | <b>15,570,237,846</b>         | <b>31,704,316,185</b>         |
| <b>II. Cash flow generated from (used in) investing activity</b>             |           | -                             | -                             |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets   | 21        | (423,200,000)                 | (543,669,400)                 |
| 2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets   | 22        | -                             | 50,000,000                    |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities       | 23        | (38,360,000,000)              | (7,000,000,000)               |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities   | 24        | 38,360,000,000                | 17,000,000,000                |
| 5. Money spent on investment in other entities                               | 25        | -                             | -                             |
| 6. Income from capital investments in other entities                         | 26        | -                             | -                             |
| 7. Interest earned, dividends and profits received                           | 27        | 1,960,391,857                 | 1,888,640,691                 |
| <b>Net cash flow generated from (used in) investing activity</b>             | <b>30</b> | <b>1,537,191,857</b>          | <b>11,394,971,291</b>         |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                             |           | -                             | -                             |
| 1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners | 31        | -                             | -                             |
| 2. Money paid to shareholders, buy back shares issued by the company         | 32        | -                             | -                             |
| 3. Proceeds from borrowings                                                  | 33        | 62,120,421,953                | 22,297,447,408                |
| 4. Repayment of borrowings                                                   | 34        | (65,994,057,344)              | (43,673,578,841)              |
| 5. Lease payment                                                             | 35        | -                             | -                             |
| 6. Dividends and profits paid                                                | 36        | (9,492,200,000)               | (9,492,200,000)               |
| <b>Net cash generated by/(used in) financing activities</b>                  | <b>40</b> | <b>(13,365,835,391)</b>       | <b>(30,868,331,433)</b>       |
| <b>Net increase/(decrease) in cash (20+30+40)</b>                            | <b>50</b> | <b>3,741,594,312</b>          | <b>12,230,956,043</b>         |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>                | <b>60</b> | <b>12,360,154,682</b>         | <b>5,478,280,430</b>          |
| Effects of changes in foreign exchange rates                                 | 61        | 111,240                       | 2,529,477                     |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the year (50+60+61)</b>           | <b>70</b> | <b>16,101,860,234</b>         | <b>17,711,765,950</b>         |

Preparer

Chief accountant

General Director



Le Thi Nhung



Trinh Thi Lan Phuong



Mai Văn Minh

## **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**

*As of Sep 30, 2025*

### **I. GENERAL INFORMATION**

#### **Ownership structure**

Hai Phong Electrical Mechanical Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) was granted the first Business Registration Certificate No. 0203000691 dated 13 January 2004 issued by Hai Phong Department of Planning and Investment; the 8th amended Business Registration Certificate dated 8 January 2025.

The Company is headquartered at 734 Nguyen Van Linh, An Bien, Hai Phong.

The Company’s charter capital according to Business Registration Certificate is VND 94,922,000,000.

#### **Operating industry and principal activities**

The Company’s operating industry:

- Manufacture of household electrical appliances;
- Agency, brokerage, and auction services;
- Manufacture of motors, generators, transformers, electrical distribution, and control equipment;
- Manufacture of other general-purpose machinery;
- Short-term accommodation services;
- Restaurants and mobile food service activities;
- Travel agency services;
- Support services related to tourism promotion and tour organization;
- Wholesale of other household goods;
- Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts;
- Wholesale of metals and metal ores;
- Retail of household electrical appliances, furniture, and home furnishings;
- Road freight transport;
- Inland water passenger transport;
- Inland water freight transport;
- Warehousing and storage services;
- Manufacture of plastic products.

The Company’s principal activities: Manufacture and trade of all kinds of civil fans, industrial fans and fan cages.

#### **Normal production and business cycle**

The Company’s normal production and business cycle is carried out for a period of 12 months or less.

#### **Declaration on comparability of information on financial statements**

The information in the Company’s financial statements is comparable.

#### **Company’s structure**

As at 30 Sep 2025, the associate of the Company is as follows:

| Name                                                     | Place of<br>incorporation<br>(registration)<br>and operation | Proportion<br>of ownership<br>interest<br>(%) | Proportion<br>of voting<br>power held<br>(%) | Principal activity   |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
| Phong Lan Investment Trading and Service Company Limited | Hai Phong                                                    | 49%                                           | 49%                                          | Real estate business |

## II. FINANCIAL YEAR, APPLIED ACCOUNTING STANDARD AND REGIME

### Financial year

The Company's financial year starts on 1 January and ends on 31 December.

### Applied accounting regime

The Company applied Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.

### Declaration of compliance with accounting standard and accounting regime

The Board of General Directors ensures to comply with the requirements of Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

## SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### Accounting convention

The financial statements are prepared on a time basis (except for information relating to cash flows).

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

### Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

### Evaluation and recognition at fair value

The Law on Accounting came into effect from 1 January 2017, which included regulations on evaluation and recognition at fair value. However, there is no specific instruction for this matter; therefore, the Board of General Directors has considered and applied as follows:

- a) *Financial instruments are recognized and revaluated at fair value based on historical cost less provisions (if any) in accordance with current regulations.*
- b) *Monetary items denominated in foreign currencies shall be evaluated based on the actual exchange rates;*
- c) *For assets and liabilities (except items a and b as mentioned above), the Company does not have any basis to determine the reliable value; therefore, the Company records at historical cost.*

## **Financial instruments**

### ***Initial recognition***

*Financial assets:* At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, financial investments, trade receivables, and other receivables.

*Financial liabilities:* At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, accrued expenses, and borrowings.

### ***Subsequent measurement after initial recognition***

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

## **Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

### ***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

## **Financial investments**

### ***Investments in associates***

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in associates are made in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance on guiding accounting regime for enterprises and prevailing accounting regulations.

Provision for loss of investments in associates is made when the associates are incurred the loss as equal as the difference between the actual contributed capital of parties in associates and the actual equity multiplied by the percentage of capital contribution between controlling company and its parties.

The change of provision for loss of investments in associates need to be made at the balance sheet date and are recorded in financial expenses.

### **Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

### **Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Inventories are recorded using the perpetual method.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

### **Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise tools and supplies issued for use, insurance premiums, repair costs, machinery and tools that are not eligible for recognition as fixed assets and are reclassified with an allocation period of no more than 3 years.

### **Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives as follows:

|                          | <u><b>Years of depreciation</b></u> |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Buildings and structures | 10 - 32                             |
| Machinery and equipment  | 02 - 10                             |
| Motor vehicles           | 10                                  |
| Management equipment     | 03 - 05                             |

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

### **Intangible fixed assets and amortization**

Intangible fixed assets represent computer software which is stated at cost less accumulated amortization. Computer software is amortized using the straight-line method over five years.

### **Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

### **Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable related to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables are made on the following principles:

- Trade payables reflect payables arising from purchases of goods, services, assets and sellers are independent units to the Company.
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods or services received from the seller or provided to the buyer but not be paid due to lack of invoices or incomplete accounting records and documents, payments to employees for leave and prepaid production and business expenses.
- Other payables reflect non-trade payables and does not relate to the purchase, sale or supply of goods or services.

### **Payable provisions**

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of General Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

### **Equity**

Owner's contributed capital is recognized based on the actual contributed capital of the shareholders.

### **Profit distribution**

Profit after tax is distributed and funds are made in accordance with the decision of the General Meeting of Shareholders and the Company's charter.

Profit distribution to shareholders is referenced to the non-monetary items included in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as gains from revaluation of assets contributed capital, interest from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when having the approval of the General Meeting of Shareholders.

### **Revenue recognition**

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- c) the amount of revenue can be measured reliably;
- d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

### **Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

### **Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred.

### **Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET**

( Unit: VND)

| <b>1- Cash and cash equivalents</b>                                 | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cash on hand                                                      | 397,790,162            | 768,543,641            |
| - Demand deposits                                                   | 2,704,070,072          | 1,591,611,041          |
| - Cash equivalents                                                  | 13,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| <b>Total</b>                                                        | <b>16,101,860,234</b>  | <b>12,360,154,682</b>  |
| <b>2 - Held-to-maturity investments</b>                             | <b>2,000,000,000</b>   | <b>2,000,000,000</b>   |
| <b>3- Short-term trade receivables</b>                              |                        |                        |
| - Photo Electric and Electronic One Member Limited Liability Compan | 655,250,040            | 1,745,810,600          |
| - Phu Duc Phat Construction Production Trading Company Limited      | -                      | 276,663,090            |
| - Nguyen Van Thuat Distributor                                      | 1,338,992,360          | 749,169,121            |
| - Thong Nhat Electromechanical Joint Stock Company                  | 1,919,282,040          | 519,318,000            |
| - Hanoi Ching Hai Electric Works Co., Ltd                           | 2,892,043,547          | 2,126,194,130          |
| - Others                                                            | 2,030,845,547          | 1,303,352,693          |
| <b>Total</b>                                                        | <b>8,836,413,534</b>   | <b>6,720,507,634</b>   |
| <b>4- Other short-term receivables</b>                              | <b>1,506,724,540</b>   | <b>1,541,215,867</b>   |
| - Other short-term receivables                                      | 1,506,724,540          | 1,541,215,867          |
| <b>5- Assets missing pending resolution</b>                         |                        |                        |
| <b>6- Bad debts</b>                                                 | <b>496,417,408</b>     | <b>496,417,408</b>     |
| <b>7- 10.INVENTORIES</b>                                            |                        |                        |
| - Raw materials                                                     | 28,995,431,649         | 33,646,047,265         |
| - Tools and supplies                                                | 286,701,769            | 256,280,226            |
| - Work in progress                                                  | 9,908,832,387          | 6,715,218,390          |
| - Finished goods                                                    | 31,842,897,476         | 39,175,281,420         |
| - Merchandise                                                       | 46,842,676,664         | 29,110,116,040         |
| <b>Total</b>                                                        | <b>117,876,539,945</b> | <b>108,902,943,341</b> |

**8- Unfinished long-term assets**
**9 - INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS**

| <b>COST</b>            | <b>Buildings, structures</b> | <b>Machinery, equipment</b> | <b>Motor vehicles</b> | <b>Management equipment</b> | <b>Total</b>    |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>Opening balance</b> |                              |                             |                       |                             |                 |
| <b>01/07/2025</b>      | 67,822,101,454               | 38,067,390,601              | 6,629,203,897         | 199,700,055                 | 112,718,396,007 |
| - Additions            | -                            | -                           | -                     | -                           | -               |
| - Disposals            | -                            | -                           | -                     | -                           | -               |
| <b>30/09/2025</b>      | 67,822,101,454               | 38,067,390,601              | 6,629,203,897         | 199,700,055                 | 112,718,396,007 |
| <b>ACCUMULATED DE</b>  | -                            | -                           | -                     | -                           | -               |
| <b>01/07/2025</b>      | 38,276,297,764               | 31,347,771,664              | 5,456,301,188         | 178,917,633                 | 75,259,288,249  |
| - Charge for the per   | 623,975,247                  | 592,441,820                 | 66,018,339            | 2,889,682                   | 1,285,325,088   |
| - Disposals            | -                            | -                           | -                     | -                           | -               |
| <b>30/09/2025</b>      | 38,900,273,011               | 31,940,213,484              | 5,522,319,527         | 181,807,315                 | 76,544,613,337  |
| <b>NET BOOK VALUE</b>  | -                            | -                           | -                     | -                           | -               |
| <b>01/07/2025</b>      | 29,545,803,690               | 6,719,618,937               | 1,172,902,709         | 20,782,422                  | 37,459,107,758  |
| <b>30/09/2025</b>      | 28,921,828,443               | 6,127,177,117               | 1,106,884,370         | 17,892,740                  | 36,173,782,670  |

The cost of the tangible fixed assets includes VND 39,895,470,832 as at 30 Sep 2025

which have been fully depreciated but are still in use.

|                                                                            | 30/09/2025     | 01/01/2025     |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>10 - INCREASE, DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS</b>                  |                |                |
| + Cost                                                                     | 120,000,000    | 120,000,000    |
| + Accumulated depreciation                                                 | 120,000,000    | 120,000,000    |
| + Net book value                                                           | -              | -              |
| <b>11 - Long-term financial investments</b>                                | 20,039,000,000 | 20,039,000,000 |
| - Investments in joint ventures and associates                             | 20,039,000,000 | 20,039,000,000 |
| <b>12 - Increase, decrease investment real estate</b>                      |                |                |
| <b>13 - Upfront costs</b>                                                  | 858,358,420    | 1,039,723,506  |
| a- Short term                                                              | 60,810,231     | 155,712,279    |
| b- Long term                                                               | 797,548,189    | 884,011,227    |
| <b>14 - Loans and financial leases</b>                                     | -              | 3,873,635,391  |
| <b>15 - Short-term trade payables</b>                                      |                |                |
| - Ngu Phuc Trading Joint Stock Company                                     | 242,051,908    | 285,883,379    |
| - Mitsubishi Electric Vietnam Company Limited                              | 3,053,721,600  | -              |
| - Hanoi Ching Hai Electric Works Co., Ltd                                  | 549,876,600    | 1,001,863,080  |
| - Hoa Buu Electric Appliance (Vietnam) Company Limited                     | 158,760,000    | 317,520,000    |
| - Ngu Phuc Steel Joint Stock Company                                       | 430,568,998    | 605,910,028    |
| - Cuong Vinh Production & Trading - Service Company Limited                | 581,824,266    | -              |
| - Tan Thanh Company Limited                                                | 568,112,989    | 1,230,256,534  |
| - Others                                                                   | 1,467,638,386  | 2,064,452,075  |
| <b>Total</b>                                                               | 7,052,554,747  | 5,505,885,096  |
| <b>16 - Bonds issued</b>                                                   |                |                |
| <b>17 - Taxes and amounts payable to the State budget</b>                  |                |                |
| - Value added tax                                                          | 50,518,517     |                |
| - Import and export duties                                                 |                |                |
| - Corporate income tax                                                     | 1,316,766,417  | 1,101,178,555  |
| - Personal income tax                                                      |                | 4,695,905      |
| - Personal income tax from dividends                                       |                |                |
| - Land tax, land rental                                                    | 336,853,822    |                |
| <b>Total</b>                                                               | 1,704,138,756  | 1,105,874,460  |
| <b>18 - Accrued expenses</b>                                               |                |                |
| <b>a - Short-term</b>                                                      |                |                |
| - Payables to employees                                                    | 3,146,793,458  | 4,011,858,548  |
| <b>Total</b>                                                               | 3,146,793,458  | 4,011,858,548  |
| <b>19 - Other payables</b>                                                 |                |                |
| <b>a - Short-term</b>                                                      |                |                |
| - Discount based on sales payable to customers                             | 2,417,000,000  |                |
| - Discount on payment payable to customers                                 | -              |                |
| - Other payables                                                           | 7,050,545      |                |
| <b>Total</b>                                                               | 2,424,050,545  | -              |
| <b>20 - Unearned Revenue</b>                                               |                |                |
| <b>21 - Provision for short-term payables</b>                              |                |                |
| - Pre-deduct product warranty costs                                        | 1,750,000,000  |                |
| <b>Total</b>                                                               | 1,750,000,000  | -              |
| <b>22 - Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities</b> |                |                |

## 23 - Current liabilities

### a - Owner's contributed capital

| Notes                                | Owner's<br>contributed<br>capital | Share<br>Capital<br>Surplus | Bond<br>exchange<br>option | Investment and<br>development fund | Asset<br>revaluation<br>difference | Exchange<br>rate<br>difference | Retained<br>earnings | Others | Total            |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------|------------------|
| A                                    | 1                                 | 2                           | 3                          | 4                                  | 5                                  | 6                              | 7                    |        | 8                |
| 01/01/2024                           | 94,922,000,000                    | -                           | -                          | 12,666,244,168                     | -                                  | -                              | 63,687,003,854       | -      | 171,275,248,022  |
| - Capital increase in previous year  | -                                 | -                           | -                          | 1,275,663,416                      | -                                  | -                              | 13,204,714,222       | -      | 14,480,377,638   |
| - Profit for the year                |                                   |                             |                            |                                    |                                    |                                | 13,204,714,222       |        | 13,204,714,222   |
| - Another increase                   |                                   |                             |                            |                                    |                                    |                                |                      |        | -                |
| - Profit distribution                |                                   |                             |                            | 1,275,663,416                      |                                    |                                |                      |        | 1,275,663,416    |
| - Capital reduction in previous year | -                                 |                             |                            | (67,297,249)                       | -                                  | -                              | (11,278,128,782)     | -      | (11,345,426,031) |
| - Another reduction                  |                                   |                             |                            | (67,297,249)                       |                                    |                                | (11,278,128,782)     |        | (11,345,426,031) |
| 01/07/2025                           | 94,922,000,000                    | -                           | -                          | 15,140,049,757                     | -                                  | -                              | 62,007,492,423       | -      | 172,069,542,180  |
| - Capital increase in previous year  | -                                 | -                           | -                          | -                                  | -                                  | -                              | 2,732,302,549        | -      | 2,732,302,549    |
| - Profit for the year                |                                   |                             |                            |                                    |                                    |                                | 2,732,302,549        |        | 2,732,302,549    |
| - Another increase                   |                                   |                             |                            |                                    |                                    |                                | -                    |        | -                |
| - Profit distribution                |                                   |                             |                            | -                                  |                                    |                                | -                    |        | -                |
| - Capital reduction in previous year | -                                 |                             |                            | (93,704,711)                       |                                    |                                | -                    |        | (93,704,711)     |
| - Another reduction                  | -                                 |                             |                            | (93,704,711)                       |                                    |                                | -                    |        | (93,704,711)     |
| 30/09/2025                           | 94,922,000,000                    | -                           | -                          | 15,046,345,046                     | -                                  | -                              | 64,739,794,972       | -      | 174,708,140,018  |

|                                                                                             |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>23 a - Owner's equity details</b>                                                        | <b>30/09/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
| -Capital contributions of other entities                                                    |                   |                   |
| -Number of treasury shares                                                                  | 9,492,200         | 9,492,200         |
| <b>b - Capital transactions with owners regarding dividend distribution, profit sharing</b> |                   |                   |
| - Owner's equity                                                                            |                   |                   |
| + Beginning capitalperiod                                                                   | 94,922,000,000    | 94,922,000,000    |
| + Contributed capital at the end of the period                                              | 94,922,000,000    | 94,922,000,000    |
| - Dividends, profits distributed in cash                                                    |                   |                   |
| <b>c - Share</b>                                                                            | 9,492,200         | 9,492,200         |
| + Common shares                                                                             |                   |                   |
| - Number of outstanding sharesh                                                             | 9,492,200         | 9,492,200         |
| - Par value of outstanding shares (VND)                                                     | 10,000            | 10,000            |
| <b>24 - Asset revaluation difference</b>                                                    |                   |                   |
| <b>25 - Exchange rate difference</b>                                                        |                   |                   |
| <b>26 -Funding source</b>                                                                   |                   |                   |
| <b>27 - Off-Balance Sheet Items</b>                                                         |                   |                   |

**VII - ADDITIONAL INFORMATION TO THE ITEMS PRESENTED IN  
INCOME STATEMENT**

|                                                                | <b>( Unit: VND)</b>   |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                | <b>This period</b>    | <b>Previous period</b> |
| <b>1 - Gross revenue from goods sold and services rendered</b> |                       |                        |
| - Revenue from goods sold                                      | 41,901,655,539        | 40,654,051,983         |
| - Revenue from services rendered                               |                       |                        |
| <b>Total</b>                                                   | <b>41,901,655,539</b> | <b>40,654,051,983</b>  |
| <b>2 - Revenue deductions</b>                                  |                       |                        |
| In which:                                                      |                       |                        |
| - Trade discount                                               | 465,000,000           | 480,200,000            |
| - Reduced sales price                                          | -                     | -                      |
| - Returned goods                                               | -                     | -                      |
| <b>Total</b>                                                   | <b>465,000,000</b>    | <b>480,200,000</b>     |
| <b>3 - Cost of sales</b>                                       | <b>33,503,092,949</b> | <b>32,014,096,275</b>  |
| - Cost of sales                                                | 33,503,092,949        | 32,014,096,275         |
| <b>4 - Financial income</b>                                    | <b>464,860,947</b>    | <b>321,664,483</b>     |
| - Bank and loan interest                                       | 236,155,498           | 145,937,628            |
| - Payment discount received                                    | 228,705,449           | 175,464,355            |
| - Profits, dividends                                           | -                     | -                      |
| - Other revenue                                                | -                     | 262,500                |
| <b>5 - Financial expenses</b>                                  | <b>101,598,524</b>    | <b>52,120,024</b>      |
| - Interest expenses                                            | 53,920,634            | 5,869,376              |

|                                                                     |                      |                      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Payment discount                                                  | 47,677,890           | 46,250,648           |
| - Foreign exchange loss                                             | -                    | -                    |
| - Other Costs                                                       | -                    | -                    |
| <b>6 - Other income</b>                                             | <b>49,698,727</b>    | <b>4,276,800</b>     |
| - Other income                                                      | 49 698 727           | 4 276 800            |
| <b>7 - Other expenses</b>                                           | -                    | -                    |
| - Other expenses                                                    |                      |                      |
| <b>8 - Selling expenses and general and administration expenses</b> | <b>4,931,145,554</b> | <b>5,163,738,224</b> |
| a- Selling expenses                                                 | 1,324,606,867        | 1,275,510,058        |
| b- General and administration expenses                              | 3,606,538,687        | 3,888,228,166        |
| <b>9 - Production and business costs by factor</b>                  |                      |                      |
| <b>10 - Current corporate income tax expense</b>                    | <b>683,075,637</b>   | <b>653,967,748</b>   |
| <b>11 - Deferred corporate income tax expense</b>                   |                      |                      |

Preparer



Le Thi Nhung

Chief accountant



Trinh Thi Lan Phuong



General Director

